

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 1859/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
III/2026, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý
III/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Hương, ngày 19 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
BÀ RỊA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3500701305; CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA,
S=Bà Rịa - Vũng Tàu, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2026-10-19 15:37:45
Foxit Reader Version: 10.0.0

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 19/10/2026 gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 1857/NĐBR-TCKT ngày 19/10/2026 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý III/2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý III/2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý III/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh

Số: 1857/NĐBR-TCKT

Long Hương, ngày 19 tháng 10 năm 2026

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý III/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý III năm 2026 như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý III/2026 lỗ 7,80 tỷ đồng, chênh lệch giảm 17,65 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý III/2025 lãi 9,86 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý III/2026 lãi 1,92 tỷ đồng; Quý III/2025 lãi sản xuất điện là 0,80 tỷ đồng, chênh lệch tăng 1,12 tỷ đồng.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính Quý III/2026: lỗ 10,81 tỷ đồng, giảm 19,68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý III/2025 lãi: 8,87 tỷ đồng) bao gồm:

+ Lãi tiền gửi Quý III/2026: 5,20 tỷ đồng tăng 2,28 tỷ đồng so với Quý III/2025 (Quý III/2025 là 2,92 tỷ đồng);

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý III/2026 lỗ 5,47 tỷ đồng giảm 8,35 tỷ đồng so với Quý III/2025 (Quý III/2025 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 2,87 tỷ đồng);

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý III/2026 lỗ 10,54 tỷ đồng do Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính bổ sung của Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng là 9,70 tỷ đồng, Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh là 0,84 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận lỗ 10,54 tỷ đồng và chênh lệch giảm so với Quý III/2025: 13,61 tỷ đồng (Quý III/2025 lãi: 2,87 tỷ đồng).

Lợi nhuận trước thuế 9 tháng năm 2026 lãi 30,14 tỷ đồng tăng 8,76 tỷ đồng so với 9 tháng năm 2025 (9 tháng/2025 lãi 21,38 tỷ đồng).

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý III/2026 giảm so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		524 096 549 591	473 871 649 773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80 365 213 586	86 491 651 982
1. Tiền	111	V.01	5 313 028 655	2 691 651 982
2. Các khoản tương đương tiền	112		75 052 184 931	83 800 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	256 901 016 435	177 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		256 901 016 435	177 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56 520 656 006	60 490 004 071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	55 113 740 140	49 371 453 610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 885 653	24 750 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	1 403 030 213	11 093 800 461
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	127 330 363 051	140 264 126 543
1. Hàng tồn kho	141		127 330 363 051	140 264 126 543

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2 979 300 513	9 625 867 177
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	568 197 299	747 185 038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2 411 103 214	8 878 682 139
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		742 642 312 023	744 807 002 369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		160 541 176 657	185 868 694 256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	159 740 864 318	184 879 869 681
– Nguyên giá	222		2 796 256 218 210	2 782 977 132 802
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 636 515 353 892)	(2 598 097 263 121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	800 312 339	988 824 575
– Nguyên giá	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6 572 826 970)	(6 384 314 734)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
– Nguyên giá	234			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	35 730 266 523	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		35 730 266 523	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	483 345 453 603	496 214 634 467
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		225 577 040 000	225 577 040 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(15 732 514 197)	(2 863 333 333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		63 025 415 240	62 723 673 646
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	928 793 462	522 167 714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	49 075 290	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		62 047 546 488	62 201 505 932
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1 266 738 861 614	1 218 678 652 142

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		211 565 716 657	142 183 725 521
I. Nợ ngắn hạn	310		187 613 659 636	94 779 393 390
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	48 901 686 157	9 155 047 945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	37 499 538 477	7 434 600 677
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	711 498 624	174 922 717
5. Phải trả người lao động	315		4 797 973 826	22 518 839 420
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	28 911 974 577	417 765 202
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	2 868 737 890	1 426 926 084
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	47 904 114 419	47 404 332 318
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	245 376 450	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15 772 759 216	6 246 959 027
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		23 952 057 021	47 404 332 131
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	23 952 057 021	47 404 332 131
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	1 055 173 144 957	1 076 494 926 621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		165 405 557 815	156 891 397 324
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19 793 897 715	19 793 897 715
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		257 557 460 738	287 393 402 893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		264 057 581 888	244 822 600 437
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(6 500 121 150)	42 570 802 456
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 266 738 861 614	1 218 678 652 142

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	69 165 409 679	67 796 700 481	206 124 606 366	191 151 216 456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		69 165 409 679	67 796 700 481	206 124 606 366	191 151 216 456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	57 048 335 797	57 799 269 288	165 062 272 383	149 610 464 385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12 117 073 882	9 997 431 193	41 062 333 983	41 540 752 071
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	478 351 637	5 995 509 745	30 843 191 552	15 852 014 719
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	11 712 107 193	(2 119 663 349)	14 979 241 732	12 187 253 994
Trong đó: Chi phí đi vay	24		426 586 513	754 083 729	1 360 387 718	2 316 557 507
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	5 476 647	2 936 096	17 663 166	10 330 047
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	9 859 109 188	8 412 433 214	27 537 007 039	23 998 567 583
11. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		(8 981 267 509)	9 697 234 977	29 371 613 598	21 196 615 166
13. Thu nhập khác	31	VI.07		159 053 553		179 132 529
14. Chi phí khác	32	VI.08	(1 185 101 095)		(765 101 095)	881
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 185 101 095	159 053 553	765 101 095	179 131 648
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7 796 166 414)	9 856 288 530	30 136 714 693	21 375 746 814
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	(1 350 627 111)	1 369 397 346	3 378 274 447	2 228 689 797
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	54 581 847		(49 075 290)	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		(6 500 121 150)	8 486 891 184	26 807 515 536	19 147 057 017
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q3_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	30 136 714 693	21 375 746 814
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	38 606 603 007	40 379 991 403
- Các khoản dự phòng	3	13 114 557 314	28 933 125 003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	749 673 150	9 870 696 487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(28 106 884 547)	(15 264 770 750)
- Chi phí đi vay	6	1 360 387 718	2 316 557 507
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(35 695 000 000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	55 861 051 335	51 916 346 464
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(3 899 659 855)	4 141 977 270
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13 087 722 936	8 009 246 724
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49 650 647 334	(928 773 574)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(227 638 009)	3 624 065 662
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1 011 952 132)	(1 592 105 859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(237 020 219)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60 550 900	30 500 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8 421 247 911)	(8 818 443 044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104 862 454 379	56 382 813 643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49 009 351 931)	(1 337 329 258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(338 000 000 000)	(250 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	263 000 000 000	260 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30 240 000 000)

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34 164 180 510	26 899 973 090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89 845 171 421)	5 322 643 832
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20 965 859 154)	(22 577 656 431)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(177 862 200)	(72 130 300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21 143 721 354)	(22 649 786 731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6 126 438 396)	39 055 670 744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86 491 651 982	89 293 046 945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	80 365 213 586	128 348 717 689

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



LÊ VĂN HUY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính. Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, ...

Vốn cổ đông
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc
Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý

Các khoản phải trả người bán được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông

phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu bán hàng.

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- + Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;

Lãi tiền gửi: bao gồm lãi có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

- Thu nhập khác

Các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng , thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán thanh lý phát sinh trong kỳ

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	436 397 349	350 785 705
- Tiền gửi không kỳ hạn	4 876 631 306	2 340 866 277
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4 778 400 979	2 292 226 259

+ Khác	98 230 327	48 640 018
- Tiền đang chuyển		0
- Các khoản tương đương tiền	75 052 184 931	83 800 000 000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	75 052 184 931	59 800 000 000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0	24 000 000 000
Cộng	80 365 213 586	86 491 651 982

Các khoản tương đương tiền bao gồm hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm.

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Chi tiết	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0	0		0	0
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		0			0	
+ Về số lượng		0			0	
+ Về giá trị		0			0	
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh		0			0	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	256 901 016 435	256 901 016 435		177 000 000 000	177 000 000 000	
b1) Ngắn hạn	256 901 016 435	256 901 016 435		177 000 000 000	177 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	256 901 016 435	256 901 016 435		177 000 000 000	177 000 000 000	
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	115 020 430 135	115 020 430 135		100 000 000 000	100 000 000 000	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	131 586 750 683	131 586 750 683		77 000 000 000	77 000 000 000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	10 293 835 617	10 293 835 617				
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác	0	0		0	0	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		0	0	
- Trái phiếu						
- Cho vay						

070
IG
PHÁ
ĐI
RL
P.HO

- Các khoản đầu tư khác						
-------------------------	--	--	--	--	--	--

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 7,8%/năm

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499 077 967 800	(15 732 514 197)	733 020 801 103	499 077 967 800	801 415 224 720	(2 863 333 333)
- Đầu tư vào công ty con			-		-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	225 577 040 000	-	475 252 387 500	225 577 040 000	514 193 794 000	
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn(**)	83 750 000 000	-	333 425 347 500	83 750 000 000	372.366 754 000	
+ Công ty Cổ phần Simacai (*)	141 827 040 000	-	141 827 040 000	141 827 040 000	141 827 040 000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800	(15 732 514 197)	257 768 413 603	273 500 927 800	287 221 430 720	(2 863 333 333)
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng(**)	108 730 000 000	(14 896 666 667)	93 833 333 333	108 730 000 000	105 866 666 667	(2 863 333 333)
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	114 770 927 800	(835 847 530)	113 935 080 270	114 770 927 800	131 354 764 053	
+ Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	50 000 000 000	-	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000	

Ghi chú (*): Tại ngày 31/12/2025 và 30/9/2026, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Simacai và Công ty CP Phú Thạnh Mỹ theo giá gốc vì các Công ty này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý có thể khác giá trị ghi sổ (giá gốc)

(**): Giá trị hợp lý của cổ phiếu tại các Công ty trên được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55 113 740 140		49 371 453 610	
+ Công ty Mua Bán Điện	54 657 393 924		49 329 143 646	
+ Các đối tượng khác	456 346 216		42 309 964	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	1 403 030 213		11 093 800 461	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	86 741 000		0	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	955 867 152		0	



- Phải thu khác	360 422 061		11 093 800 461	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	1 403 030 213		11 093 800 461	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	126 818 606 439		140 152 091 134	
- Công cụ, dụng cụ	68 133 064		17 032 397	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374 751 491		0	
- Thành phẩm	68 872 057		95 003 012	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	127 330 363 051	0	140 264 126 543	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

Giá trị vật tư tồn kho biến động tăng trong kỳ, trong đó tăng giá trị nguyên vật liệu: 1.185.101.095 VNĐ do đánh giá lại giá trị hàng thu hồi sau sửa chữa.

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	35 266 523		0	
- XDCB	0		0	
- Sửa chữa	35 695 000 000		0	
Cộng			0	
Cộng	35 730 266 523		0	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	100 460 158 565	2 604 721 941 242	31 362 635 732	45 482 242 473		950 154 790	2 782 977 132 802
- Mua trong kỳ		11 939 480 556		1 339 604 852			13 279 085 408
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	100 460 158 565	2 616 661 421 798	31 362 635 732	46 821 847 325		950 154 790	2 796 256 218 210

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	89 917 072 628	2 431 689 365 547	30 623 289 800	44 940 130 356		927 404 790	2 598 097 263 121
- Khấu hao trong năm	1 187 068 785	36 631 241 202	254 319 543	331 961 241		13 500 000	38 418 090 771
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	91 104 141 413	2 468 320 606 749	30 877 609 343	45 272 091 597		940 904 790	2 636 515 353 892
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	10 543 085 937	173 032 575 695	739 345 932	542 112 117		22 750 000	184 879 869 681
- Tại ngày cuối kỳ	9 356 017 152	148 340 815 049	485 026 389	1 549 755 728		9 250 000	159 740 864 318

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 257 740 897 425
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 373 197 151			6 384 314 734
- Khấu hao trong năm					188 512 236			188 512 236

307
ÔNG
Ổ P
IỆT
BÀ
ƯONG

- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583			3 561 709 387			6 572 826 970
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	0			988 824 575			988 824 575
- Tại ngày cuối kỳ	0			800 312 339			800 312 339

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4.859.642.838
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;	
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;	

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;	
* Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên	

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				

Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	568 197 299	747 185 038
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8 167 500	324 999

- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	560 029 799	746 860 039
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	240 672 521	427 813 112
+ <i>Khác</i>	319 357 278	319 371 926
b) Dài hạn	928 793 462	522 167 714
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
- Các khoản khác	928 793 462	522 167 714
Cộng	1 496 990 761	1 269 352 752

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	47 904 114 419		29 324 714 799	28 824 932 698	47 404 332 318	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	23 952 057 021		7 821 589 855	31 273 864 965	47 404 332 131	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	71 856 171 440		37 146 304 654	60 098 797 663	94 808 664 449	

Vay dài hạn thể hiện số dư khoản vay bằng Won không có tài sản đảm bảo với Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Khoản vay này có nguồn gốc từ Hợp đồng vay vốn từ nguồn vốn Quỹ Hợp tác Phát triển Kinh tế Hàn Quốc (EDCF) số 21/TDNN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng số nợ vay ban đầu là 49 978 210 130 Won với thời hạn vay từ ngày 12 tháng 1 năm 2001 đến ngày 20 tháng 12 năm 2027. Sau đó, căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 24/2014/HĐ ODA-NHPT-BTA ngày 1 tháng 12 năm 2014 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Bà Rịa – Vũng Tàu và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, toàn bộ nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vay này được chuyển từ Công ty sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty thực hiện vay lại khoản vay này đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam căn cứ theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1 tháng 9 năm 2015. Sau thời điểm vay lại, khoản vay có thời hạn là 13 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 tương đương 3 748 365 750,50 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 3 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1 249 455 253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1 249 455 243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	48 901 686 157	9 155 047 945
+ Viện Nghiên cứu cơ khí	28 912 950 000	0
+ Chi nhánh Kinh doanh LNG-Tổng Công ty Khí Việt Nam-Công ty Cổ phần	13 085 974 693	7 605 065 755
+ Công ty TNHH kỹ thuật tự động hoá VINA	4 889 160 000	0
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 118 428 265	1 042 738 270
+ Khác	895 173 199	507 243 920
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	37 499 538 477	7 434 600 677
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	174 922 717	9 113 105 724	8 576 529 817	711 498 624
a.1) Ngắn hạn	174 922 717	9 113 105 724	8 576 529 817	711 498 624
- Thuế giá trị gia tăng	170 975 715	6 343 522 535	5 940 393 206	574 105 044

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	2 349 583 189	2 212 189 609	137 393 580
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 947 002	420 000 000	423 947 002	0
a.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
b) Phải thu	8 878 682 139	7 957 116 277	1 489 537 352	2 411 103 214
b.1) Ngắn hạn	8 878 682 139	7 957 116 277	1 489 537 352	2 411 103 214
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 552 357 442	3 378 274 447	237 020 219	2 411 103 214
- Thuế thu nhập cá nhân	1 447 548 997	1 447 548 997	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 878 775 700	3 131 292 833	1 252 517 133	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
b.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	(8 703 759 422)	17 070 222 001	10 066 067 169	(1 699 604 590)

- Thuế GTGT phải nộp trong kỳ đã căn trừ thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ là: 7 815 036 271 VNĐ

20 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	28 911 974 577	417 765 202

- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	28 148 541 669	-
+ Lãi vay phải trả	763 189 936	414 754 350
+ Khác	242 972	3 010 852
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	28 911 974 577	417 765 202

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 868 737 890	1 426 926 084
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	76 778 898	893 725
- Bảo hiểm xã hội	12 567 288	12 567 288
- Bảo hiểm y tế	2 217 760	2 217 758
- Bảo hiểm thất nghiệp	985 658	985 660
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79 026 834	108 093 328
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 697 161 452	1 302 168 325
+ Thuế GTGT cho doanh thu điện đã ghi nhận theo kỳ phát sinh nhưng chưa xuất hóa đơn	2 331 409 690	0
+ Khác	365 751 762	1 302 168 325
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2 868 737 890	1 426 926 084



c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	245 376 450	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	245 376 450	0
+ <i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	245 376 450	0
Cộng	245 376 450	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	49 075 290	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689	0	0	0	0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Tăng vốn trong năm trước													-
- Lãi trong năm trước							42 570 802 456						42 570 802 456
- Tăng khác						22 915 009 312						12 844 975 823	25 889 288 648
- Giảm vốn trong năm trước													-
- Lỗ trong năm trước													-
- Giảm khác						22 915 009 312	42 529 223 823						55 573 536 648
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689	0	0	0	0	287 393 402 893	0	0	0	19 793 897 715	156 891 397 324	1 076 494 926 621
- Tăng vốn trong năm nay													-
- Lãi trong năm nay							26 807 515 536						26 807 515 536
- Tăng khác						13 444 138 495						8 514 160 491	21 958 298 986
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						13 444 138 495	56 643 457 691					0	70 087 596 186
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689	0	0	0	0	257 557 460 738	0	0	0	19 793 897 715	165 405 557 815	1 055 173 144 957

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30 242 800 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60 485 600	60 485 600
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu phổ thông	60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Lý do
---	--------------

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30
TY
N
EN
A
CHI

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp
đ) Ngoại tệ các loại
e) Nợ khó đòi đã xử lý
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	205 499 510 270	190 551 216 456
+ <i>Doanh thu về bán điện</i>	204 823 299 527	189 819 344 314
+ <i>Doanh thu về bán nước uống đóng chai</i>	676 210 743	731 872 142
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	625 096 096	600 000 000
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	206 124 606 366	191 151 216 456
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	164 547 295 266	149 100 772 789
+ <i>Giá vốn bán điện</i>	163 936 753 330	148 486 767 874
+ <i>Giá vốn về bán nước uống đóng chai</i>	605 912 306	610 301 211
+ <i>Giá vốn bán thanh lý</i>	4 629 630	3 703 704
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	514 977 117	509 691 596
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	165 062 272 383	149 610 464 385



4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.758.557.547	7.945.105.350
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	15.348.327.000	7.319.665.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.736.307.005	587.243.969
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.736.307.005	587.243.969
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30 843 191 552	15 852 014 719

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	1 360 387 718	2 316 557 507
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	749 673 150	9 870 696 487
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	12 869 180 864	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	14 979 241 732	12 187 253 994

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	0	179 132 529
Cộng	0	179 132 529

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	(765 101 095)	881
Cộng	(765 101 095)	881

- Chi phí khác lũy kế đến Quý III/2026 giảm 765.101.095 VNĐ do Công ty điều chỉnh tăng giá trị hàng tồn kho 1.185.101.095 VNĐ và giảm chi phí khác tương ứng.

9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27 537 007 039	23 998 567 583
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	27 537 007 039	23 998 567 583
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17 663 166	10 330 047
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	17 663 166	10 330 047
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50 508 036 795	29 753 185 023
- Chi phí nhân công	50 421 423 497	51 632 993 802
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38 606 603 007	40 379 991 403
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11 134 757 430	10 388 207 785
- Chi phí khác bằng tiền	42 290 112 765	41 519 446 461
Cộng	192 960 933 494	173 673 824 474

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	30 136 714 693	21 375 746 814
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành 20%	6 027 342 939	4 275 149 363
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	(3 069 665 400)	(1 791 491 147)
- Chi phí không được khấu trừ	137 453 400	65 853 536
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	284 072 447	-
- Khác	50 004 228	
- Lỗ tính thuế đã được sử dụng		(320 821 955)
Chi phí thuế TNDN	3 429 207 614	2 228 689 797

Chi phí thuế TNDN hiện hành	3 378 274 447	2 228 689 797
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	(49 075 290)	0
Chi phí thuế TNDN (*)	3 329 199 157	2 228 689 797

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(49 075 290)	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;



- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Thông tin về các bên liên quan:

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	204 823 299 527	189 819 344 314
Doanh thu dịch vụ khác		
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	375 096 096	0
Doanh thu nước đóng chai		
Công ty Điện lực Vũng Tàu	0	6 360 056
Chi phí mua điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	8 924 512 563	8 585 644 197
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	103 324	167 963
	8 924 615 887	8 585 812 160
Chi phí khác		
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	102 322 884	154 058 473
Trường cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh	0	70 377 778
	102 322 884	224 436 251
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	1 360 387 718	2 316 557 507
Lãi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	1 011 952 132	1 592 105 859
Thu nhập cổ tức		
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	0	1 000 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10 348 327 000	2 069 665 400
	10 348 327 000	3 069 665 400

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	54 657 393 924	49 329 143 646
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	405 103 784	0
Phải thu từ cổ tức được chia		

013
G T
HÂN
ĐIỆ
RIA
P.HO

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	0	8 356 525 000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	1 118 428 265	1 042 738 270
Công ty Điện lực Vũng Tàu		25 831
	1 118 428 265	1 042 764 101
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	613 899 845	265 464 259
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	47 904 114 419	47 404 332 318
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	23 952 057 021	47 404 332 131

Thông tin khác:

Các khoản tiền lương, thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 30/09/2026:

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	429 200 550
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên HĐQT	348 945 000
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	63 216 750
Trần Lê Minh	Thành viên HĐQT	63 216 750

Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, TV HĐQT	424 543 050
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	340 234 050

Khác (Kế toán trưởng, Ban kiểm soát)

Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	327 613 200
Phan Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	323 123 250
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	63 216 750
Mai Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát	63 216 750

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TUYẾT LOAN

PHAN THỊ THÙY LINH

LÊ VĂN HUY

